

Bản án số: 132/2022/HS-PT
Ngày 08/4/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Vũ Thanh Liêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 68/2022/TLPT-HS ngày 10 tháng 02 năm 2022 đối với bị cáo **Nguyễn Thị V** do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2021/HS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị V; Sinh ngày 28 tháng 4 năm 1988, tại Nghệ An; Nơi ĐKNKTT và nơi cư trú: thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Duy N và bà Nguyễn Thị T (*đều còn sống*); Có chồng Nguyễn Quang L và có 01 con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không;

Về nhân thân: Ngày 30/01/2018 bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam khởi tố về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 23 tháng 01 năm 2018 trong vụ án khác, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị V:

Luật sư Bùi Xuân N, Công ty Luật TNHH MTV A, thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Luật sư bào chữa theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- *Người bị hại:* Bà Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1964; địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phạm Thị H, sinh năm 1958; Có mặt.

+ Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1959; Có mặt.

Cùng địa chỉ: thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 10/2017, thông qua chị Nguyễn Thị Ngọc H giới thiệu Nguyễn Thị V làm quen với bà Trần Thị Tuyết M. Sau đó V có mượn của chị M số tiền 50.000.000 đồng. Đến giữa tháng 10/2017 do cần tiền tiêu xài, V lên mạng xã hội thuê người có tên nickname Zalo là “*Lâm Tùng*” làm giả 01 (một) “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*” mang tên Nguyễn Thị V tại địa chỉ lô đất 25.B1, tờ bản đồ 60, khu đảo nổi phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng với giá 25.000.000 đồng. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên, V đến nhà chị M đặt vấn đề bán lô đất này cho chị M. V đưa cho chị M xem bản photo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Để chị M tin tưởng V dẫn chị M đến địa chỉ lô đất ghi trong giấy tờ giả cho chị M xem và chị M đồng ý mua lô đất này với giá 3.000.000.000 đồng.

Mặc dù sổ đỏ giả nêu trên V đang cất giữ, nhưng để tránh việc chị M yêu cầu ra công chứng dễ bị phát hiện sổ đỏ là giả sẽ không chiếm đoạt được tiền của chị M, nên V mới nghĩ ra cách nói dối chị M là “*Do còn thiếu nợ của một người thím với số tiền 600.000.000 đồng nên sổ đỏ lô đất trên đang bị giữ lại tại nhà thím*”. Vì vậy, chị M và V thỏa thuận hẹn đến ngày 21/10/2017 cùng đến nhà người thím của V giao tiền và lấy sổ đỏ.

Trước khi đến nhà chị Hoàng, V viết sẵn 01 tờ giấy mượn tiền rồi cuộn lại cùng với tờ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả bằng một sợi dây thun bỏ vào trong túi xách. Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 21/10/2017 V dẫn chị M đến nhà thím của V là Phạm Thị H (sinh năm 1958, trú tại: TP. Đà Nẵng), lúc này chỉ có mình chị H ở nhà ra mở cửa. V giới thiệu chị M là bạn của V cho chị H, sau đó chị M và V ngồi nói chuyện tại phòng khách, còn chị H đi xuống bếp nấu ăn. Một lát sau V đi xuống bếp đưa cho chị H 02 tờ giấy được cuộn tròn lại với nhau bằng một sợi dây thun (chị H không biết bên trong là giấy tờ gì), V nói “*Thím cầm giấy này đưa lên cho bạn con*”, nói xong V giả vờ đi vào nhà vệ sinh.

Chị H nghĩ V đi vào nhà vệ sinh mới nhờ đưa giúp, nên chị H cầm cuộn giấy trên đem lên phòng khách giao cho chị M. Vì sợ chị H và chị M sẽ trao đổi với nhau lúc giao giấy tờ sẽ bị lộ việc lừa đảo, nên V đi theo ngay phía sau chị H để

nếu có trao đổi thì V sẽ can thiệp kịp thời, nhưng chị H đưa cuộn giấy cho chị M và không có trao đổi gì.

Sau khi nhận cuộn giấy do chị H đưa, chị M mở ra xem thì lúc này chị H có nhìn thấy 01 cuộn sổ đỏ và 01 tờ giấy (*chị H không rõ nội dung gì*). Lúc này, tiền chị M đã để trên bàn và để chị M càng tin là V có vay của chị H tiền và thế chấp sổ đỏ, nên V nói với chị H “*Thím đếm tiền giùm con*”. Lúc này, anh Nguyễn Duy T (*sinh năm 1959, là chồng chị H*) đi làm về thấy chị H đang ngồi với V và chị M tại phòng khách (*anh T không biết chị M*), nghĩ chị H đang tiếp khách, nên anh T không đi vào nhà bằng cửa chính mà đi vào nhà bằng cửa phụ thẳng xuống phòng bếp. Trong lúc V và chị H đang đếm tiền thì chị M đứng dậy ra về trước, thấy vậy V nói chị H không cần đếm nữa và V bỏ toàn bộ số tiền 600.000.000 đồng vào túi xách và đi theo cùng về chung xe với chị M.

Tại nhà chị M, V nhận tiếp số tiền 600.000.000 đồng và viết giấy nhận cọc với tổng số tiền là 1.250.000.000 đồng (*Bao gồm cả 50.000.000 đồng mà V mượn của chị M trước đó*). Nhận tiền xong, V hẹn chị M ngày 22/10/2017 sẽ làm thủ tục sang tên và công chứng lô đất 25-B1, tờ bản đồ số 60, khu đảo nổi K, quận C, Tp. Đà Nẵng. Đến ngày 22/10/2017, V đến nhà nói với chị M lô đất trên còn liên quan đến pháp luật nên chưa ra công chứng sang tên đổi chủ được. Chị M nghi ngờ nên có đi kiểm tra thì phát hiện quyền sổ đỏ lô đất trên là giả.

Chị M yêu cầu trả lại số tiền 1.250.000.000 đồng thì V hẹn chị M đến tại địa chỉ K100/H2 T, TP Đà Nẵng để trả tiền, nhưng thực chất V đã thuê một nhóm thanh niên với giá 20.000.000 đồng để dàn cảnh lấy lại sổ đỏ giả nhằm phi tang hành vi phạm tội của mình. Chị M do bận công việc nên nhờ chị Võ Thị Thúy H cùng chị Đỗ Thị Kim L đến gặp V, V dẫn chị H vào một căn nhà thì gặp 4 thanh niên. Lúc này có 1 người yêu cầu chị H đưa sổ đỏ, chị H vừa đưa sổ đỏ ra thì thanh niên khác giật lấy và đánh trúng vào mặt nhưng không bị thương tích gì. Thấy V cũng bị đánh, nên chị H chạy ra xe đi về cùng với chị L. Sau khi chiếm đoạt được quyền sổ đỏ giả trên, V tiếp tục sử dụng quyền sổ đỏ giả trên để thực hiện hành vi “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” tại thành phố T, tỉnh Quảng Nam và bị Công an tỉnh Quảng Nam bắt tạm giam và thu giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, ký hiệu CH 617541 mang tên Nguyễn Thị V.

* *Tang vật thu giữ gồm:* 01(một) giấy mượn tiền ngày 8/10/2015 ghi tên Nguyễn Thị V; 01(một) giấy nhận cọc ngày 21/10/2017 ghi tên Nguyễn Thị V.

Tại bản kết luận giám định số 44 ngày 05/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận: “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*” mang tên Nguyễn Thị V ký hiệu CH 617541 cần giám định (*ký hiệu A*) là giả.

Tại bản kết luận giám định số 48 ngày 25/7/2019 của phòng kỹ thuật hình sự công an thành phố Đà Nẵng kết luận:

- Chữ viết mang tên Nguyễn Thị V trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (*giấy mượn tiền ghi ngày 8/10/2015*) và A2 (*giấy nhận cọc ghi ngày*

21/10/2017) so với chữ viết của Nguyễn Thị V trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 và M2 do cùng một người viết ra.

- Không đủ cơ kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị V trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết của Nguyễn Thị V trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 và M2 có phải do cùng một người ký ra hay không.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 59/2020/HSST ngày 13 tháng 11 năm 2020, Tòa án nhân dân TP Đà Nẵng đã xử phạt Nguyễn Thị V 13 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”, tổng hợp hình phạt 16 năm tù. Đồng thời kiến nghị các cơ quan tiến hành tố tụng cấp trên xem xét vai trò đồng phạm của bà Phạm Thị H trong cùng vụ án.

Tại Bản án phúc thẩm số 130/2021/HSPT ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã chấp nhận kháng nghị số 02/QĐ – VKS – VC2 ngày 11/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên: Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 59 /2020/HSST ngày 13 tháng 11 năm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để điều tra lại do có dấu hiệu bỏ lọt người đồng phạm là bà Phạm Thị H.

Sau khi điều tra lại, tại Bản Cáo trạng số: 117/CT-VKS-P2 ngày 21 tháng 10 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Nguyễn Thị V về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2021/HS-ST ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị V phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”

- Căn cứ vào: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm p khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt: Nguyễn Thị V 13 (mười ba) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.*

- Căn cứ vào: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. *Xử phạt: Nguyễn Thị V 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.*

- Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 (hai) tội buộc bị cáo phải chấp hành là: **16 (mười sáu) năm tù**. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ bắt thi hành án. (*Bị cáo đang bị tạm giam trong 1 vụ án khác từ ngày 23/01/2018*)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 19/01/2022, bị hại Trần Thị Tuyết M có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét trách nhiệm hình sự đối với vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Duy T và buộc vợ chồng bà H, ông T hoàn trả số tiền 600.000.000 đồng đã nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bị hại Trần Thị Tuyết M giữ nguyên kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại M và giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai nhận tội của bị cáo Nguyễn Thị V phù hợp với lời khai của bị hại Trần Thị Tuyết M và phù hợp với Kết luận giám định số 44/GĐ-TL ngày 05/5/2020 và kết luận giám định số 48/ GĐ-TL ngày 25/7/2019 của phòng kỹ thuật hình sự công an thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, HĐXX có đủ căn cứ xác định: Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2021/HS-ST ngày 29/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng kết án bị cáo Nguyễn Thị V về tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”* và tội: *“Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”* theo điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Trần Thị Tuyết M:

[2.1] Về trách nhiệm hình sự đối với vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Duy T:

Sau khi Bản án phúc thẩm số 130/2021/HSPT ngày 08 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tuyên hủy bản án hình sự sơ thẩm số 59/2020/HSST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để điều tra lại do có dấu hiệu bỏ lọt người đồng phạm là bà Phạm Thị H; quá trình điều tra lại và tại phiên tòa, bị hại Trần Thị Tuyết M đều có lời khai cho rằng khi vào nhà vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Duy T thì đã thấy bà H, ông T ngồi chờ ở bộ bàn ghế salon; chồng bà H là ông T là có liên quan và sau khi kiểm tra giấy chứng nhận, giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2015 thì bị hại M mới giao số tiền 600.000.000 đồng cho bà H: *“tôi đi vào ngồi ở ghế salon...lúc này tôi đã thấy chồng chị H ngồi ở ghế salon, chị H thì ngồi ở chiếc ghế đối diện với tôi...chồng bà H hỏi V bán bao nhiêu ...nói với V đất đang hạ mà bán làm gì ... khi tôi đang xem sổ đỏ thì V đá chân tôi và nói nhỏ là chị lấy lại giấy nợ...thì chị H cầm tờ giấy nợ đưa cho tôi, xem xong tôi lấy tiền ra để trên bàn,...”* “vợ chồng chị H cùng đếm tiền” là mâu thuẫn với những lời khai trước đó, bị hại M khai giao tiền cho bà H xong thì bà H mới giao giấy chứng nhận cùng giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2015 cho bị hại M kiểm tra: *“tôi giao cho bà H số tiền 600.000.000 đồng, đếm tiền xong bà H cất tiền vào tủ và lấy quyển sổ đỏ lô đất trên cho tôi, đồng thời tôi yêu cầu H giao lại giấy mượn tiền do V viết.”* và khai chồng bà H là ông T không có liên quan đến việc giao dịch: *“Mọi giao dịch giao nhận tiền chỉ có tôi, V, H thực hiện còn chồng bà H chỉ chứng kiến...”*. Bên cạnh đó, lời khai của bị hại M về việc bà H giao cho bà M giấy mượn tiền đề ngày 08/10/2015 cũng có các lời khai khác nhau; có lời khai cho rằng bà H giao cho bị hại M giấy chứng nhận và giấy

mượn tiền là cùng một lần: “*khi nhận tiền xong, chị T (H) giao cho tôi 01 sổ đỏ mang tên Nguyễn Thị V và 01 giấy mượn tiền do chị V viết đề ngày 08/10/2015.*”, có lời khai cho rằng khi bị hại yêu cầu bà H thì bà H mới chịu lấy giấy mượn tiền giao cho bị hại: “*Khi tôi đang xem sổ đỏ thì V...nói nhỏ chị lấy lại tờ giấy nợ luôn...thì tôi mới hỏi chị H là đưa cái giấy mà con V thế chấp sổ đỏ...*”. Vì vậy, lời khai của bị hại Trần Thị Tuyết M không thể tin cậy.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án; ngoài lời khai không thống nhất của bị hại M nêu trên thì không có tài liệu chứng cứ khác để chứng minh về việc bà H và ông T có hành vi giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị V chiếm đoạt tài sản của bị hại Trần Thị Tuyết M.

Lời khai của bị cáo Nguyễn Thị V, lời khai của bà Phạm Thị H và lời khai của ông Nguyễn Duy T thể hiện sự thống nhất: Bà H thực hiện theo lời nhờ vả của bị cáo V, ông T không có liên quan và số tiền 600.000.000 đồng được bị cáo V nhận ngay sau bị hại M giao tiền phù hợp với lời khai của bị hại M: “*Ngay hôm sau tôi đến nhà bà H để yêu cầu trả lại số tiền đã nhận thì bà H nói V đã lấy lại số tiền 600.000.000 đồng*”; bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Duy T không hưởng lợi ích vật chất, không biết hành vi lừa đảo của bị cáo V. Cho nên kháng cáo của bị hại yêu cầu xem xét trách nhiệm hình sự đối với vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Duy T không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về trách nhiệm dân sự: Như đã nhận định trên [2.1], bị cáo Nguyễn Thị V là người nhận tiền và chiếm đoạt số tiền của bị hại Trần Thị Tuyết M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo Nguyễn Thị V bồi thường cho bị hại M số tiền chiếm đoạt 1.250.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ các nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị Tuyết M. Do không chấp nhận kháng cáo nên bị hại Trần Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Trần Thị Tuyết M và giữ nguyên bản án sơ thẩm;

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị V phạm các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”

- Căn cứ vào: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm p khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự. **Xử phạt:** Nguyễn Thị V **13 (mười ba)** năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Căn cứ vào: Điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt: Nguyễn Thị V **03** (ba) năm tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”.

- Căn cứ Điều 55 Bộ luật hình sự: Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 (hai) tội buộc bị cáo phải chấp hành là: **16 (mười sáu)** năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. (*Bị cáo đang bị tạm giam trong 1 vụ án khác từ ngày 23/01/2018*)

2. Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật hình sự và Điều 589 Bộ luật dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Thị V phải bồi thường cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 1.250.000.000 đồng (*Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng y*)

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị về xử lý vật chứng, về án phí sơ thẩm, về lãi chậm trả và quyền nghĩa vụ thi hành án đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị hại Trần Thị Tuyết M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao – Vụ GDKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo (TTG tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu: HSVA; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh